

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ R G  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07/4/2021

V/v: “Ly hôn giữa bà L và ông K”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Bùi Tấn Nghĩa.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Cao Trọng Mạnh.

2. Bà Lê Thị Mỹ.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên tòa:* Ông Huỳnh Thế Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 418/2020/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 10 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tuyết L, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: Số 255, ấp H T, xã Vĩnh H H, huyện C T, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: Số 40, đường V T T, phường V T, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt lần thứ 2).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 12/8/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết L trình bày: Bà L và ông K tự tìm hiểu quen nhau khoảng 06 tháng, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1991, có đăng ký kết hôn trễ hạn và được UBND phường V T, thành phố R G cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/7/2001.

Lý do bà L yêu cầu xin ly hôn: Bà L cho rằng do quá trình chung sống vợ

chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, bất đồng ý kiến trong cách cư xử và sinh hoạt thường ngày. Ông K thường xuyên bỏ bê gia đình, mọi việc trong gia đình đều bỏ mặc cho bà L tự lo liệu; vợ chồng thiếu sự tin tưởng và quan tâm, chăm sóc, thông cảm cho nhau. Cả hai đã nhiều lần tự hòa giải để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, cùng xây dựng mái ấm gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, sự cố gắng đó không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Thấy chung sống không hạnh phúc nên đôi bên đã tự ly thân với nhau từ tháng 07/2006 cho đến nay, cả hai đã bỏ mặc nhau, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà L xác nhận có 02 người con chung tên Nguyễn Quốc T, sinh năm 1993 và Nguyễn Thảo N, sinh năm 2000. Các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà L yêu cầu:*

Về hôn nhân: Bà L yêu cầu được ly hôn với ông K.

Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án thời điểm này thấy rằng Thẩm phán về cơ bản đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vụ án thụ lý ngày 06/10/2020 đến ngày 01/3/2021 mới có Quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo tính khách quan của vụ án.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của vụ án nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 91 của Bộ luật tố tụng

dân sự; các Điều 9, Điều 51, 56, 81 của Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L được ly hôn với ông K.

Tòa án có triệu tập ông K để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông K vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G. Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:* Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ, nhưng ông K cố tình lánh mặt không đến Tòa án. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn K.

*[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân:* Tại phiên tòa bà L xác nhận, bà L và ông K tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1991, có đăng ký kết hôn trễ hạn và được UBND phường V T, thành phố R G cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/7/2001. Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông K được xác định là hôn nhân hợp pháp.

*[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L,* Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà L, ông K không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc; Xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến; vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục để hòa giải hôn nhân và gia đình nhưng ông K cố tình lánh mặt không đến Tòa án, điều đó cho thấy ông K cũng không có thiện chí và mong muốn trong việc hàn gắn tình cảm với bà L. Đôi bên cũng đã ly thân với nhau từ tháng 07/2006 cho đến nay, cả hai đã bỏ mặc nhau, không ai quan tâm đến ai. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông K đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L được ly hôn với ông K.

*[4] Về con chung:* Có 02 người con chung tên Nguyễn Quốc T, sinh năm

1993 và Nguyễn Thảo N, sinh năm 2000. Các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Tòa án có triệu tập ông Nguyễn Văn K để tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, ông K cố tình lánh mặt không đến Tòa án, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà L. Trường hợp ông K có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị Tuyết L và ông Nguyễn Văn K.
2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Quốc T, sinh năm 1993 và Nguyễn Thảo N, sinh năm 2000, đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Bà L phải nộp 300.000 đồng. Bà L đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004767, ngày 19/8/2020 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, nên bà L được khấu trừ.
5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông K vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- Cơ quan nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Tấn Nghĩa**